

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 71

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và hai mươi (20) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 52 công ty con và 3 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh số 17 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 50 công ty con và 3 công ty liên kết). Hiện tại, hoạt động chính của công ty mẹ và các công ty con là phát triển căn hộ để bán và cho thuê; xây dựng; trồng cao su, mía và các cây trồng khác; xây dựng và kinh doanh thủy điện; khai khoáng; sản xuất và kinh doanh sản phẩm bằng gỗ và đá granite; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Sự	Thành viên
Ông Đoàn Nguyên Thu	Thành viên
Ông Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên
Ông Vũ Hữu Điền	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Tồn	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên
Ông Lâm Hoàng Hải	Thành viên

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Sự	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Nguyên Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Rồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trà Văn Hàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Sự.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Tập đoàn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60752790/15504423

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 5 đến trang 71 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

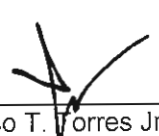
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

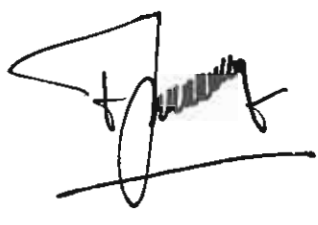
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam


Narciso T. Torres Jr.
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.0868/KTV


Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1588/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ngàn VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.871.489.872	13.308.282.830
110	I. Tiền	5	2.578.558.970	2.896.456.731
111	1. Tiền		2.578.558.970	2.896.456.731
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	81.783.240	97.356.499
121	1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		81.783.240	97.356.499
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.704.322.426	5.516.981.998
131	1. Phải thu khách hàng	7	2.175.572.469	2.441.978.920
132	2. Trả trước cho người bán	8	2.272.389.224	2.014.657.045
135	3. Các khoản phải thu khác	9	1.259.916.571	1.063.293.721
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.555.838)	(2.947.688)
140	IV. Hàng tồn kho		5.149.112.506	4.448.617.080
141	1. Hàng tồn kho	10	5.149.165.990	4.448.670.564
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(53.484)	(53.484)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		357.712.730	348.870.522
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		31.057.234	20.502.365
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		138.165.749	178.703.380
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.925.149	4.766.375
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	186.564.598	144.898.402
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.534.284.047	12.268.228.916
220	I. Tài sản cố định		10.400.979.448	7.882.986.728
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.491.597.734	1.925.771.122
222	Nguyên giá		2.879.971.665	2.241.677.921
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(388.373.931)	(315.906.799)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	15.468.916	17.304.319
225	Nguyên giá		21.273.991	21.273.991
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.805.075)	(3.969.672)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	152.278.223	120.741.616
228	Nguyên giá		156.318.382	124.644.161
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.040.159)	(3.902.545)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	7.741.634.575	5.819.169.671
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.484.583.036	3.758.363.401
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	178.384.465	178.361.483
258	2. Đầu tư dài hạn khác	18	3.306.198.571	3.580.001.918
260	III. Tài sản dài hạn khác		343.960.981	304.759.236
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	249.017.069	230.850.299
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.2	91.227.801	69.047.286
268	3. Tài sản dài hạn khác		3.716.111	4.861.651
269	IV. Lợi thế thương mại		304.760.582	322.119.551
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		28.405.773.919	25.576.511.746

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ngàn VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		18.112.248.683	15.493.289.136
310	I. Nợ ngắn hạn		6.469.867.672	6.778.370.609
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	20	3.042.237.649	3.201.903.706
312	2. Phải trả người bán	21	757.847.209	742.270.498
313	3. Người mua trả tiền trước	22	1.600.431.365	1.380.670.851
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	200.675.662	713.158.146
315	5. Phải trả người lao động		45.956.334	47.756.874
316	6. Chi phí phải trả	24	568.720.141	450.693.971
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	216.913.131	217.991.859
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		25.696.963	23.924.704
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.389.218	-
330	II. Nợ dài hạn		11.642.381.011	8.714.918.527
333	1. Phải trả dài hạn khác	26	24.219.840	23.236.026
334	2. Vay và nợ dài hạn	27	11.446.907.782	8.423.895.345
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.2	163.866.837	261.090.475
336	4. Dự phòng trợ cấp thôi việc		7.386.552	6.696.681
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	28	9.549.661.536	9.398.582.988
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.549.661.536	9.398.582.988
411	1. Vốn cổ phần		5.373.710.490	4.672.805.900
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.880.972.568	2.880.972.568
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		118.068.271	139.176.056
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.622.737	8.622.737
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		222.169.900	219.861.914
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.336.083.648	1.867.109.891
422	7. Phụ trội hợp nhất công ty con		(389.966.078)	(389.966.078)
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	29	743.863.700	684.639.622
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		28.405.773.919	25.576.511.746

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Các loại ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (US\$)	3.160.736	927.213
- KIP Lào (LAK)	28.479.566	1.226.239.573
- Đồng Riels Campuchia (KHR)	1.025.196	-
- Đồng Bạc Thái Lan (THB)	4.956.859	677.182



Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán Trưởng

Ngày 29 tháng 8 năm 2012



Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.1	1.145.815.875	764.324.816
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	31.1	(157.877)	(395.009)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.1	1.145.657.998	763.929.807
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	32	(758.219.503)	(406.767.412)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		387.438.495	357.162.395
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31.2	390.027.386	945.000.788
22	7. Chi phí tài chính	33	(345.091.353)	(215.411.723)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(271.996.646)	(185.895.122)
24	8. Chi phí bán hàng		(62.126.795)	(65.975.224)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(108.717.550)	(112.926.060)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		261.530.183	907.850.176
31	11. Thu nhập khác	34	64.274.337	8.935.901
32	12. Chi phí khác	34	(115.699.651)	(22.883.304)
40	13. Lỗ khác	34	(51.425.314)	(13.947.403)
50	14. Lợi nhuận trước thuế		210.104.869	893.902.773
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(175.701.997)	(301.134.757)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	35.2	119.404.153	88.662.465
60	17. Lợi nhuận thuần trong kỳ		153.807.025	681.430.481
61	Phân bổ cho:			
61	17.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(28.029.998)	70.531.245
62	17.2 Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		181.837.023	610.899.236
70	18. Lãi trên mỗi cổ phiếu	30		1.137
	- Lãi cơ bản (VNĐ)			



Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán Trưởng

Ngày 29 tháng 8 năm 2012



Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		210.104.869	893.902.773
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		101.338.905	65.725.022
03	Các khoản dự phòng		608.150	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(25.120.800)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(329.270.217)	(884.986.545)
06	Chi phí lãi vay	33	271.996.646	185.895.122
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		254.778.353	235.415.572
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		643.335.109	(777.204.985)
10	Tăng hàng tồn kho		(503.960.559)	(628.354.110)
11	Tăng các khoản phải trả		45.323.538	268.123.858
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(28.721.639)	38.974.522
13	Tiền lãi vay đã trả		(158.169.445)	(136.554.521)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	35.1	(590.267.892)	(50.255.395)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.600.323)	(48.749.180)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(372.282.858)	(1.098.604.239)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(3.323.345.176)	(1.471.604.313)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		36.278.652	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(77.933.685)	(1.137.965.573)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		435.025.000	565.492.832
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		122.967.074	82.057.395
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.807.008.135)	(1.962.019.659)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		5.854.469	5.515.206
33	Tiền vay đã nhận		6.156.816.144	4.625.492.835
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.299.469.881)	(2.035.479.281)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số của công ty con		(1.807.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.861.393.232	2.595.528.760

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		(317.897.761)	(465.095.138)
60	Tiền đầu kỳ		2.896.456.731	3.588.663.440
70	Tiền cuối kỳ	5	2.678.558.970	3.123.568.302



Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán Trưởng

Ngày 29 tháng 8 năm 2012



Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và hai mươi (20) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 52 công ty con và 3 công ty liên kết như được trình bày trong thuyết minh số 17 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 50 công ty con và 3 công ty liên kết). Hiện tại, hoạt động chính của công ty mẹ và các công ty con là phát triển căn hộ để bán và cho thuê; xây dựng; trồng cao su, mía và các cây trồng khác; xây dựng và kinh doanh thủy điện; khai khoáng; sản xuất và kinh doanh sản phẩm bằng gỗ và đá granite; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.12*). Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Đất đai chờ xây dựng căn hộ được trình bày trong mục “Đầu tư dài hạn khác” theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua quyền sử dụng đất, đền bù giải tỏa và san lấp mặt bằng. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí thanh lý ước tính.

3.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, văn phòng cho thuê, vườn cây, công trình thủy điện, khai thác mỏ và chi phí triển khai phần mềm tin học của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, mía và cây cọ dầu như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang* (tiếp theo)

Công trình thủy điện

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình thủy điện như chi phí đền bù đất, khai hoang, xây dựng đập, đường truyền dẫn và chi phí liên quan khác.

Khai thác mỏ

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thăm dò khoáng sản như chi phí đền bù giải tỏa đất, chi phí khai hoang.

Chi phí triển khai phần mềm tin học

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc triển khai phần mềm tin học như phí bản quyền phần mềm, chi phí cài đặt và chi phí đào tạo.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định xem một thỏa thuận là hoặc hàm chứa một hợp đồng thuê được căn cứ vào nội dung của thỏa thuận và yêu cầu phải đánh giá xem việc thực hiện thỏa thuận có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản cụ thể nào đó hoặc chuyển giao quyền sử dụng tài sản đó.

Các hợp đồng thuê được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu của tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các khoản thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian thuê.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là chi phí phát hành trái phiếu, công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào kết quả kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn trái phiếu; và
- Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong năm nay) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông thiểu số của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông thiểu số được ghi nhận là lợi thế thương mại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.13 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Đầu tư vào các công ty liên kết* (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.14 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “*Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản “ <i>Chênh lệch tỷ giá</i> ” trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các kỳ sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho các kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 là không trọng yếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ. Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.19 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ chưa hoàn thiện, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ kế toán khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Thu nhập chuyển nhượng cổ phần

Thu nhập chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính chưa được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 *Mua thêm cổ phần trong Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Tuấn*

Vào ngày 25 tháng 4 năm 2012, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, công ty con, đã mua thêm 10% sở hữu trong Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Tuấn ("MTC") từ các cổ đông thiểu số với tổng giá mua 13.000.000 ngàn VNĐ.

Ban giám đốc công ty đánh giá rằng việc mua cổ phần của MTC là mua một nhóm tài sản chứ không phải mua doanh nghiệp. Do đó, số chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần của MTC tại ngày mua là 3.383.332 ngàn VNĐ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như là một khoản chi phí đất của MTC được dùng để đầu tư.

4.2 *Mua thêm cổ phần trong Công ty TNHH Minh Thành*

Vào ngày 25 tháng 6 năm 2012, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, công ty con, đã mua thêm 3% sở hữu trong Công ty TNHH Minh Thành ("Minh Thành") từ các cổ đông thiểu số với tổng giá mua 8.720.000 ngàn VNĐ.

Ban giám đốc công ty đánh giá rằng việc mua cổ phần của Minh Thành là mua một nhóm tài sản chứ không phải mua doanh nghiệp. Do đó, số chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần của Minh Thành tại ngày mua là 6.857.642 ngàn VNĐ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như là một khoản chi phí đất của Minh Thành được dùng để đầu tư.

4.3 *Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk*

Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai, công ty con, đã mua thêm 12,7% sở hữu trong Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk ("HADL"), công ty con hiện hữu, từ cổ đông thiểu số với tổng giá mua là 37.555.942 ngàn VNĐ.

Ban Giám đốc đánh giá rằng việc mua thêm quyền sở hữu trong HADL chủ yếu là để tăng quyền kiểm soát đối với đất trồng cao su sở hữu bởi HADL chứ không phải là mua doanh nghiệp. Vì vậy, số chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần của HADL tại ngày mua là 21.900.540 ngàn VNĐ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như là một khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của HADL được dùng để đầu tư mua đất trồng cây cao su.

4.4 *Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Khoáng Sản Gia Lai*

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hoàng Anh Gia Lai, công ty con, đã mua thêm 1,14% cổ phần trong Công ty Cổ phần Khoáng Sản Gia Lai ("GLM"), công ty con hiện hữu, từ các cổ đông thiểu số của GLM với tổng giá mua là 2.000.000 ngàn VNĐ và ghi nhận giảm lợi thế thương mại là 909.582 ngàn VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tiền gửi ngân hàng	2.570.668.851	2.888.351.683
Tiền mặt tại quỹ	7.835.839	8.105.048
Tiền đang chuyển	54.280	-
TỔNG CỘNG	2.578.558.970	2.896.456.731

Tập đoàn đã thế chấp 662.825.800 ngàn VNĐ khoản tiền gửi ngân hàng nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị tài sản ròng 81.783.240 ngàn VNĐ của chi nhánh Khu nghỉ dưỡng Đà Lạt đã được chấp thuận để thanh lý cho một bên thứ ba, thủ tục pháp lý của việc chuyển nhượng chưa hoàn thành vào ngày lập các báo cáo này.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Phải thu tiền bán căn hộ	1.469.054.666	1.522.044.202
Phải thu từ hợp đồng xây dựng	557.168.402	575.145.413
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	149.349.401	344.789.305
TỔNG CỘNG	2.175.572.469	2.441.978.920

Trong các khoản phải thu từ hợp đồng xây dựng có khoản phải thu liên quan đến xây dựng dự án căn hộ Giai Việt với số dư 491.115.363 ngàn VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 535.057.747 ngàn VNĐ).

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 68.586.872 ngàn VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (*Thuyết minh số 36*).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Trả trước cho nhà thầu của các công trình xây dựng căn hộ của Tập đoàn và mua máy móc, thiết bị	1.438.771.765	892.583.884
Trả trước cho việc mua quyền sử dụng đất và các dự án bất động sản	472.377.557	751.488.862
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	361.239.902	370.584.299
TỔNG CỘNG	2.272.389.224	2.014.657.045

Bao gồm trong khoản tạm ứng cho nhà thầu có các khoản tạm ứng cho các công ty liên quan là 418.557.136 ngàn VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (*Thuyết minh số 36*).

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Khoản cho các công ty khác vay (i)	602.552.733	582.734.898
Phải thu nhân viên (ii)	224.751.985	98.448.219
Phải thu từ bán các khoản đầu tư (iii)	151.479.275	135.500.000
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	43.830.278	54.939.275
Cho vay ngắn hạn nhân viên (iv)	35.803.917	40.719.122
Các khoản khác	201.498.383	150.952.207
TỔNG CỘNG	1.259.916.571	1.063.293.721

(i) Khoản cho các công ty khác vay chủ yếu thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Phúc vay tín chấp với lãi suất bình quân là 20,4%/năm.

(ii) Đây là khoản ứng trước cho nhân viên phục vụ cho mục đích kinh doanh.

(iii) Phải thu từ bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu liên quan đến việc bán một số cổ phần của Công ty trong Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh ("HAH") và bán toàn bộ cổ phần của Công ty trong Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Phúc trong năm 2011 và toàn bộ vốn chủ sở hữu của Công ty trong Công ty cổ phần Bình Định Constrexim (*Thuyết minh số 31.2*).

(iv) Đây là khoản cho vay tín chấp có thời hạn hoàn trả từ 3 đến 12 tháng tính từ ngày giải ngân và có lãi suất theo lãi suất thị trường và điều chỉnh 6 tháng một lần.

Bao gồm trong các khoản phải thu khác có các khoản phải thu khác từ các công ty liên quan là 23.452.227 ngàn VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (*Thuyết minh số 36*).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Chi phí của các căn hộ đang xây để bán	4.105.784.617	3,782,780,316
Thành phẩm	151.783.035	127.920.513
Hàng hóa	36.798.925	41.315.077
Hàng mua đang đi trên đường	1.421.288	5.844
Hàng ký gửi	463.290	270.595
Sản phẩm dở dang	213.236.910	162.521.592
Trong đó:		
Hợp đồng xây dựng	139.627.114	100.279.589
Sản xuất	72.281.828	59.977.920
Dịch vụ cung cấp	1.327.968	2.264.083
Nguyên vật liệu	518.920.567	286.768.359
Vật liệu xây dựng	101.039.448	39.193.400
Công cụ, dụng cụ	19.717.910	7.894.868
TỔNG CỘNG	5.149.165.990	4.448.670.564

Tất cả các căn hộ đang xây để bán bao gồm cả đất đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Tập đoàn.

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh	179.577.515	140.416.001
Tài sản thiếu chờ xử lý	5.001.996	2.778.129
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1.985.087	1.704.272
TỔNG CỘNG	186.564.598	144.898.402

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VNĐ						
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	1.119.070.664	822.555.099	267.608.485	11.724.609	6.698.345	14.020.719	2.241.677.921
Tăng trong kỳ	290.064.196	356.848.241	47.444.306	1.115.296	64.766	23.806.698	719.343.503
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	273.468.609	298.199.471	20.241.483	-	-	8.715.066	600.624.629
Mua sắm mới	16.595.587	58.642.194	24.458.400	1.115.296	64.766	15.091.632	115.967.875
Điều chỉnh khác	-	6.576	2.744.423	-	-	-	2.750.999
Giảm trong kỳ	(23.884.042)	(31.768.228)	(22.800.872)	(389.248)	-	(2.207.369)	(81.049.759)
Thanh lý	(3.219.597)	(14.166.905)	(21.493.356)	(386.417)	-	(2.206.937)	(41.473.212)
Chênh lệch tỷ giá	-	(48.753)	(16.493)	(2.831)	-	(432)	(68.509)
Phân loại lại	(20.664.445)	(17.552.570)	(1.291.023)	-	-	-	(39.508.038)
Số dư cuối kỳ	1.385.250.818	1.147.635.112	292.251.919	12.450.657	6.763.111	35.620.048	2.879.971.665
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	(83.434.257)	(163.466.798)	(58.062.321)	(5.388.753)	(1.084.995)	(4.469.675)	(315.906.799)
Khấu hao trong kỳ	(25.765.038)	(38.302.721)	(15.028.909)	(1.343.015)	(361.065)	(1.596.480)	(82.397.228)
Giảm trong kỳ	2.154.862	3.621.406	4.129.734	965	-	23.129	9.930.096
Thanh lý	1.633.693	824.496	3.685.658	-	-	23.118	6.166.965
Chênh lệch tỷ giá	-	1.216	2.976	965	-	11	5.168
Phân loại lại	521.169	2.795.694	441.100	-	-	-	3.757.963
Số dư cuối kỳ	(107.044.433)	(198.148.113)	(68.961.496)	(6.730.803)	(1.446.060)	(6.043.026)	(388.373.931)
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	1.035.636.407	659.088.301	209.546.164	6.335.856	5.613.350	9.551.044	1.925.771.122
Số dư cuối kỳ	1.278.206.385	949.486.999	223.290.423	5.719.854	5.317.051	29.577.022	2.491.597.734
Trong đó:							
Thế chấp/cầm cố để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 20 và 27)	1.278.206.385	949.486.999	-	-	-	-	2.227.693.384

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN THUẾ TÀI CHÍNH

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Ngàn VNĐ Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.970.000	15.303.991	21.273.991
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(950.415)	(3.019.257)	(3.969.672)
Khấu hao trong kỳ	(542.499)	(1.292.904)	(1.835.403)
Số dư cuối kỳ	(1.492.914)	(4.312.161)	(5.805.075)
Giá trị thuần			
Số dư đầu kỳ	5.019.585	12.284.734	17.304.319
Số dư cuối kỳ	4.477.086	10.991.830	15.468.916

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Ngàn VNĐ Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	115.550.815	9.093.346	124.644.161
Tăng trong kỳ	26.635.582	29.640	26.665.222
Điều chỉnh khác	5.008.999	-	5.008.999
Số dư cuối kỳ	147.195.396	9.122.986	156.318.382
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(1.877.992)	(2.024.553)	(3.902.545)
Khấu hao trong kỳ	(147.760)	(432.599)	(580.359)
Điều chỉnh khác	442.745	-	442.745
Số dư cuối kỳ	(1.583.007)	(2.457.152)	(4.040.159)
Giá trị thuần			
Số dư đầu kỳ	113.672.823	7.068.793	120.741.616
Số dư cuối kỳ	145.612.389	6.665.834	152.278.223
Trong đó:			
<i>Thế chấp/cầm cố để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 20 và 27)</i>	145.612.389	-	145.612.389

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Chi phí trồng cây cao su	3.664.460.358	2.681.137.143
Nhà máy thủy điện	1.812.655.906	1.804.623.794
Nhà máy mía đường	896.428.566	-
Văn phòng cho thuê	771.056.699	749.048.049
Thiết bị hạ tầng ngành khoáng sản	184.356.562	212.474.190
Thiết bị phần cứng, chi phí triển khai và bản quyền phần mềm của hãng SAP	109.868.633	61.431.326
Chi phí trồng mía	101.120.108	82.371.926
Nhà xưởng, nhà văn phòng và nông trường	85.668.715	159.418.062
Chi phí trồng cọ dầu	39.134.587	-
Các công trình khác	76.884.441	68.665.181
TỔNG CỘNG	7.741.634.575	5.819.169.671

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa các chi phí đi vay là 593.813.968 ngàn VNĐ (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 273.964.607 ngàn VNĐ). Đây là những chi phí đi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển các tài sản cố định, trang thiết bị ngành khoáng sản, công trình thủy điện, cao su và căn hộ để bán.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

17.1. Đầu tư vào các công ty con

Vào ngày 25 tháng 6 năm 2012, Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai (công ty con của Công ty) phát hành thêm 10.000.000 cổ phần cho Ông Hewi Lim Yau (nhà đầu tư cá nhân Đài Loan) theo Hợp đồng phát hành cổ phiếu số 01/HDMBCP/HAGLH_LIM YAU HEWI ngày 25 tháng 6 năm 2012 với tổng giá bán là 313 tỷ VNĐ và thu toàn bộ bằng tiền vào ngày 28 tháng 6 năm 2012. Việc bán này làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai từ 98,8% xuống còn 92,63%. Theo đó, Tập đoàn đã hạch toán khoản thu nhập 201.825.429 ngàn VNĐ từ việc chuyển nhượng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Bất động sản				
(1) Công ty cổ phần Xây Dựng và Phát Triển Nhà Hoàng Anh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	04/06/2007	90,74
(2) Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	15/01/2007	85,30
(3) Công ty cổ phần Đầu tư Xây Dựng và Phát Triển Nhà Hoàng Nguyên	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	29/03/2007	80,76
(4) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Tuấn	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	22/06/2007	73,68
(5) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	24/10/2007	(i) 46,28
(6) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phúc Bảo Minh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	04/10/2008	90,36
(7) Công ty TNHH Minh Thành	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	28/11/2008	(i) 47,61
(8) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh – Incomex	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	2007	72,59
(9) Công ty TNHH An Tiến	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	10/01/2008	79,62
(10) Công ty TNHH MTV Hoàng Thơ	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	20/12/2010	90,74
(11) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai – Bangkok	Bangkok, Thái Lan	Trước hoạt động	2009	(i) 42,65
(12) Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Nam	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	02/04/2010	90,65
(13) Công ty Cổ phần Xây lắp An Phú	Tỉnh Gia lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/2010	90,66
(14) Công ty Cổ phần Dịch vụ quản lý Bất động sản Hoàng Anh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	30/05/2007	(i) 46,28
(15) Công ty Cổ phần Dịch vụ Hoàng Anh Viễn Đông	Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	03/10/2009	66,06
Thủy điện				
(16) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	05/06/2007	92,63
(17) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh – Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	Trước hoạt động	18/10/2007	83,37
(18) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Đắk Bla	Tỉnh Kontum, Việt Nam	Trước hoạt động	30/05/2007	90,78
(19) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Tona	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động	20/06/2010	88,00
(20) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Ban Mê	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	06/2009	(i) 47,24
(21) Công ty TNHH điện Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	18/7/2011	92,63

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau (tiếp theo):

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Trồng cao su				
(22) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động	26/05/2010	95,51
(23) Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động	09/09/2008	95,28
(24) Công ty Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	22/05/2008	95,51
(25) Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh – Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	01/02/2007	61,76
(26) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/09/2007	95,37
(27) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	17/02/2011	95,51
(28) Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/01/2007	61,76
(29) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/07/2010	95,51
(30) Công ty TNHH Heng Brothers	Phnom Penh, Campuchia	Trước hoạt động	25/01/2010	95,51
(31) Công ty TNHH CRD	Phnom Penh, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	95,51
(32) Công ty Cổ phần Tân Đại Thắng Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	27/11/2010	81,06
(33) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/01/2010	78,20
(34) Công ty Cổ Phần mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động	26/01/2011	52,53
(35) Công ty TNHH Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	95,51
(36) Công ty TNHH Hoàng Anh Lum Phát	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	24/8/2011	66,86
(37) Công ty TNHH Hoàng Anh Lum Phát Việt Nam	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động	07/03/1012	66,86
(38) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	01/11/2011	76,41
Khai khoáng				
(39) Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	08/12/2007	99,78
(40) Công ty Cổ phần Khoáng sản Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/04/2007	83,65
(41) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Thanh Hóa	Thanh Hóa, Việt Nam	Đang hoạt động	15/03/2010	59,87

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau (tiếp theo):

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Khai khoáng (tiếp theo)				
(42) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL – Kontum	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	09/02/2010	99,78
(43) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	15/10/2009	99,78
Sản xuất				
(44) Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	28/09/2009	94,29
(45) Công ty TNHH Một thành viên Nguyên Vật Liệu Gỗ	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/03/2010	94,29
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(46) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/01/2009	69,84
(47) Công ty Cổ phần HAGL Miền Trung	Tp. Đà Nẵng, Việt Nam	Đang hoạt động	06/07/2007	51,85
(48) Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	07/05/2008	98,36
(49) Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Vientiane, Lào	Trước hoạt động	06/01/2009	80,00
(50) Công ty TNHH V&H Corporation	Vientiane, Lào	Trước hoạt động	27/03/2009	100,00
(51) Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	22/12/2009	55,12
(52) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Vientiane, Lào	Trước hoạt động	06/05/2010	100,00

(i) Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và kiểm soát các công ty này.

Tình trạng trước hoạt động là các công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động thương mại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	32,68	163.026.695	32,68	163.003.713
Công ty Đầu tư và Tư vấn xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế điện	25,00	7.882.160	25,00	7.882.160
Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Định	Bất động sản	32,68	7.475.610	25,00	7.475.610
TỔNG CỘNG			178.384.465		178.361.483

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Chi phí đất đai để phát triển các dự án (i)	1.889.904.174	2.058.578.090
Đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để phát triển các dự án bất động sản (ii)	1.199.857.250	1.199.857.250
Khoản cho vay Chính phủ Lào (iii)	186.596.994	292.746.425
Đầu tư vào các công ty khác	25.326.903	25.326.903
Trái phiếu chính phủ	20.000	20.000
Các khoản đầu tư khác	4.493.250	3.473.250
TỔNG CỘNG	3.306.198.571	3.580.001.918

(i) Thay đổi của chi phí đất đai để phát triển các dự án trong kỳ như sau:

	Ngàn VNĐ
Số dư đầu kỳ	2.058.578.090
Tăng lên do:	
Chi phí bồi thường	9.194.486
Vốn hóa lãi vay	5.395.280
Mua công ty con (Thuyết minh số 4.1)	10.240.974
Chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(193.504.656)
Số dư cuối kỳ	1.889.904.174

(ii) Số dư cuối kỳ của các khoản đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh trong kỳ như sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, công ty con, và Công ty TNHH Một thành viên Đại Lộc Hưng Thịnh và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc và Dịch vụ Thương mại Du lịch Tân Hải để phát triển dự án căn hộ trên khu đất 147.941 mét vuông ở Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn được hưởng 30% lợi ích từ dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Thuận để phát triển dự án căn hộ trên khu đất 28.127 mét vuông ở Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn được hưởng 45% lợi ích từ dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty cổ phần Xây Dựng và Phát Triển Nhà Hoàng Anh và Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Vạn Phúc để phát triển dự án căn hộ trên khu đất 339.301 mét vuông ở Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty được hưởng 40% lợi ích từ dự án.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

(iii) Khoản cho vay Chính phủ Lào thể hiện khoản cho vay không tính lãi theo Biên bản ghi nhớ được ký kết với Chính phủ Lào vào ngày 4 tháng 4 năm 2008. Chi tiết như sau:

	Đơn la Mỹ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Số dư đầu kỳ	14.055.426	14.833.070
Nhận gổ trong kỳ	(96.477)	(777.644)
Tiền nhận trong kỳ	(5.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	8.958.949	14.055.426
Số dư cuối kỳ (ngàn VNĐ)	186.596.994	292.746.425

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Chi phí phát hành trái phiếu	146.908.561	136.743.831
Công cụ, dụng cụ	47.410.454	36.970.801
Chi phí bán căn hộ	9.677.376	8.754.358
Chi phí nhà mẫu	7.023.560	7.274.051
Chi phí thuê văn phòng	1.001.753	2.140.369
Chi phí khác	36.995.365	38.966.889
TỔNG CỘNG	249.017.069	230.850.299

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Vay ngân hàng	2.109.716.366	2.262.714.604
Vay các tổ chức và cá nhân khác	145.456.000	29.600.000
	2.255.172.366	2.292.314.604
Nợ vay dài hạn ngân hàng và trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	787.065.283	909.589.102
TỔNG CỘNG	3.042.237.649	3.201.903.706

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

	Ngân VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	868.572.850	758.015.249
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	782.287.045	410.682.160
Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (Vietbank)	289.334.664	150.000.000
Ngân hàng liên doanh Lào Việt (Lao – Viet bank)	127.312.599	126.833.982
Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank)	19.841.818	20.069.236
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	17.367.390	25.567.390
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB)	5.000.000	5.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	-	197.657.720
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	-	568.888.867
TỔNG CỘNG	2.109.716.366	2.262.714.604

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn. Các khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, nhà xưởng và văn phòng, máy móc thiết bị và hàng tồn kho của Tập đoàn.

Chi tiết của các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Thời hạn thanh toán và đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12 và 14)
Ngân VNĐ				
Vietcombank, chi nhánh Gia Lai				
Hợp đồng số 185/11/NHNT, 29/9/2011	379.843.417	6 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Máy móc thiết bị
Hợp đồng số 244/11/HĐTD, 1/12/2011	137.112.908	6 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Nhà cửa, máy móc thiết bị
Hợp đồng số 123/12/NHNT, 1/6/2012	100.491.000	12 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
Hợp đồng số 220/11/NHNT, 19/10/2011	41.343.029	6 tháng kể từ ngày giải ngân	13%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Máy móc, thiết bị
Hợp đồng số 170/11/NHNT, 17/8/2011	30.031.821	8 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
Hợp đồng số 65/11/NHNN, 07/3/2011	29.145.369	12 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
Hợp đồng số 115/12/NHNT, 28/6/2012	20.467.956	6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi	Tín chấp

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay như sau (tiếp theo):

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Thời hạn thanh toán và đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12 và 14)</i>
<i>Ngân VNĐ</i>				
<i>Vietcombank, chi nhánh Gia Lai (tiếp theo)</i>				
Hợp đồng tín dụng từng lần số 38/12/NHNT, 14/2/2012	1.942.442	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi	Máy móc thiết bị
<i>Vietcombank, chi nhánh Quy Nhơn</i>				
Hợp đồng vay số 446/NHTD, 14/9/2011	29.400.929	60 ngày kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
Hợp đồng vay số 364/HĐTD, 18/6/2012	3.709.845	60 ngày kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị gắn liền với nhà xưởng gỗ tại Quy Nhơn
Hợp đồng vay số 550/HĐTD, 14/12/2011	2.477.735	60 ngày kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
Hợp đồng vay số 326/HĐTD, 4/6/2012	2.393.215	60 ngày kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
<i>Vietcombank, chi nhánh Sài Gòn</i>				
Hợp đồng số 64/11/NHNT, 14/3/2011	65.218.400	6 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
Hợp đồng vay số 0342/TD8/12LD, 19/6/2012	1.005.401	6 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Quyền sử dụng đất tại lô E, KCN Bình Chiểu, quận Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh
<i>Vietcombank, chi nhánh Kontum</i>				
Hợp đồng tín dụng theo hạn mức 04/12/NHNT, 16/1/2012	23.989.383	4 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
Tổng cộng Vietcombank	868.572.850			

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay như sau (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Thời hạn thanh toán và đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12 và 14)
	Ngàn VNĐ			
<i>BIDV, Hội Sở</i>				
Hợp đồng tín dụng số 21/2012/101247, 12/4/2012	144.577.543	1 tháng từ ngày giải ngân lần đầu tiên	16%/năm	Số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của An Tiến VNĐ'000 185.825.800
Hợp đồng vay số 01/2012/HĐ, 21/2/2012	120.000.000	9 tháng kể từ ngày giải ngân	17%/năm điều chỉnh 4 tháng/1 lần dựa trên lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng	Quyền sử dụng đất dự án khu dân cư Đông Nam, phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
<i>BIDV, chi nhánh Gia Định</i>				
Hợp đồng tín dụng số 348/2011/HĐ, 28/12/2011	52.270.978	12 tháng kể từ ngày giải ngân	16%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Hợp đồng vay số 350/2011/HĐ, 29/12/2011	40.000.000	6 tháng kể từ ngày giải ngân	17%/năm	Tín chấp
<i>BIDV, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng số 01/2011/HĐ, 12/7/2011	104.266.524	9 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
Hợp đồng tín dụng số 02/HĐ.HMTT, 13/6/2012 (TK 620.10.000.396823)	49.500.000	16 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	12%/năm	Tiền gửi tiết kiệm 50 tỷ VNĐ
<i>BIDV, chi nhánh Bình Định</i>				
Hợp đồng vay số 01/2011/HĐTD/391 2857, 06/9/2011	166.672.000	12 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tiền gửi tiết kiệm 200 tỷ VNĐ
Hợp đồng vay số 01/2012/HD/370863, 13/6/2012	75.000.000	31 ngày kể từ ngày giải ngân	13%/năm	Tiền gửi tiết kiệm 100 tỷ VNĐ và các khoản thu khác
Hợp đồng vay số 01/2012/HĐ/34429 48, 24/3/2012	30.000.000	12 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Toàn bộ giá trị hàng tồn kho, số dư tài khoản tiền gửi và các khoản phải thu
Tổng cộng BIDV	782.287.045			

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay như sau (tiếp theo):

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Thời hạn thanh toán và đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12 và 14)</i>
<i>Ngàn VNĐ</i>				
<i>Vietbank</i>				
Hợp đồng vay số PHGI.DN.02071211, 7/12/2011	194.000.000	6 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Một phần dự án Giai Việt – do Công ty Giai Việt sở hữu
Hợp đồng vay số PHGI.DN 9040412, 5/4/2012	69.954.495	6 tháng kể từ ngày giải ngân	18% /năm	Một phần dự án Giai Việt – do Công ty Giai Việt sở hữu
Hợp đồng vay số PHGI.DN 02040412, 6/4/2012	25.380.169	6 tháng kể từ ngày giải ngân	18,5 %/ năm	Một phần dự án Giai Việt – do Công ty Giai Việt sở hữu
Tổng cộng Vietbank	289.334.664			
<i>Ngân hàng Lào – Việt</i>				
Hợp đồng vay số 133/2011, 06/9/2011	127.312.599	12 tháng kể từ ngày giải ngân	8,50%/năm	Tiền gửi tiết kiệm 152.175.160 ngàn VNĐ
<i>Vietinbank, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng vay số 188/HĐTD, 14/6/2011	16.389.246	6 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Rừng cao su diện tích 30,5 ha và tài sản khác tại Hàm Rồng, Iabang, Gia Lai
Hợp đồng vay số 204/HĐTD, 29/6/2012	252.572	12 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn Hàm Rồng, Đăk Đoa, Gia Lai và phường Nguyễn Nghiêm, Quảng Ngãi
Hợp đồng vay số 442/HĐTD, 9/11/2011	3.200.000	9 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất thả nổi	Quyền sử dụng đất và tài sản tại La Bang, Chu Prong, Gia Lai
Tổng cộng Vietinbank	19.841.818			
<i>Agribank, chi nhánh số 4, Tp.HCM</i>				
Hợp đồng vay số 1902-LA-200700577, 12/7/2007	17.367.390	12 tháng kể từ ngày giải ngân	1,50%/tháng	Căn nhà số 303, Phan Đình Phùng, phường 15, quận Phú Nhuận, TPHCM
<i>SHB, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng vay số 68/2011/HĐHM, 23/9/2011	5.000.000	6 tháng kể từ ngày giải ngân	19%/năm	Tín chấp

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Phải trả tiền mua quyền sử dụng đất	320.517.144	320.517.144
Phải trả hàng hóa và dịch vụ	270.024.073	228.503.986
Phải trả nhà thầu xây dựng	77.913.048	74.423.792
Phải trả tiền mua máy móc thiết bị	58.913.386	55.301.948
Các khoản khác	30.479.558	63.523.628
TỔNG CỘNG	757.847.209	742.270.498

Phải trả mua quyền sử dụng đất chủ yếu thể hiện khoản phải trả cho Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư xây dựng Thanh Bình với số tiền 320.000.000 ngàn VNĐ về việc mua dự án khu căn hộ Thanh Bình-Kênh Tẻ với tổng giá trị là 640.000.000 ngàn VNĐ.

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	1.561.597.671	1.365.245.892
Khách hàng thương mại trả tiền trước	36.204.737	13.589.911
Khác	2.628.957	1.835.048
TỔNG CỘNG	1.600.431.365	1.380.670.851

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 35.1)	153.983.360	583.261.927
Thuế giá trị gia tăng	10.803.095	115.532.164
Thuế thu nhập cá nhân	2.791.886	4.554.712
Thuế nhập khẩu	137.756	47.366
Các khoản khác	32.959.565	9.761.977
TỔNG CỘNG	200.675.662	713.158.146

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Chi phí lãi vay	438.433.514	252.990.207
Chi phí hoạt động	47.661.614	35.662.427
Chi phí xây dựng căn hộ	35.325.002	123.164.415
Chi phí bảo hành và chi phí bảo trì	28.532.268	28.994.252
Chi phí thầu phụ	10.639.237	5.546.178
Các khoản khác	8.128.506	4.336.492
TỔNG CỘNG	568.720.141	450.693.971

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Phải trả tiền mua đất	43.030.678	18.259.456
Phải trả các công ty khác	32.231.253	29.304.498
Phí bảo trì căn hộ	27.566.600	17.327.132
Phải trả nhân viên	13.939.983	41.917.858
Phải trả tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Cao su BidiPhar	-	30.342.591
Các khoản khác	100.144.617	80.840.324
TỔNG CỘNG	216.913.131	217.991.859

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Nhận ứng trước tiền bán giảm phát thải (CER)	20.667.663	19.757.878
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	3.493.677	3.419.648
Phải trả dài hạn khác	58.500	58.500
TỔNG CỘNG	24.219.840	23.236.026

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh số 27.1</i>)	4.819.999.510	3.434.542.285
Trái phiếu thường trong nước (<i>Thuyết minh số 27.2</i>)	3.330.000.000	1.830.000.000
Trái phiếu chuyển đổi và hoán đổi (<i>Thuyết minh số 27.3</i>)	2.230.000.000	2.230.000.000
Trái phiếu thường quốc tế (<i>Thuyết minh số 27.4</i>)	1.819.029.656	1.811.945.875
Thuê tài chính	12.607.861	14.863.829
Các khoản vay khác	22.336.038	12.132.458
TỔNG CỘNG	12.233.973.065	9.333.484.447
<i>Trong đó:</i>		
Vay ngân hàng và trái phiếu đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 20</i>)	787.065.283	909.589.102
Nợ dài hạn	11.446.907.782	8.423.895.345

27.1 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	2.855.551.920	2.230.503.461
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	1.157.815.944	484.907.142
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	543.840.018	563.140.682
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	107.547.300	73.491.000
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (Lao – Viet bank)	76.744.328	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	60.000.000	60.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank)	18.500.000	22.500.000
TỔNG CỘNG	4.819.999.510	3.434.542.285

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để tài trợ cho các dự án xây dựng và phát triển thủy điện, trồng cây cao su, xây dựng căn hộ, khách sạn, khu nghỉ dưỡng và mua sắm máy móc thiết bị của Tập đoàn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Thời hạn thanh toán và đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12 và 14)
Ngân VNĐ				
<i>BIDV, chi nhánh Đắk Lắk</i>				
Hợp đồng vay số 01/2008/HĐTD, 12/8/2008	56.781.000	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3%/năm	Quyền sử dụng đất tại 33 Nguyễn Công Trứ, thành phố Buôn Mê Thuộc, tỉnh Đắk Lắk
Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD, 06/08/2009 (TK 63182000158703)	10.043.814	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm	Toàn bộ tài sản dự án Đắk Psi 2B
Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD ngày 20/01/2009 (TK 63182000136338)	3.435.000	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,5%/năm	Tài sản Nhà máy Bê tông giai đoạn 2
Hợp đồng vay số 01/2007/HĐTD, 08/08/2007 (TK 63182000093530)	2.596.212	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm	Toàn bộ tài sản nhà máy bê tông giai đoạn 1
<i>BIDV, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ-TD, 1/4/2010 (TK 62082370002035)	676.450.284	Hoàn trả trong vòng 10,8 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tham chiếu + 4,7%/năm	Dự án trồng 10.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào
Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD-DH, 28/10/2009	66.093.558	Hoàn trả trong vòng 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	10,5%/năm	Dự án trồng 2.200 ha cao su tại huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai
Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD-DH, 27/11/2009	44.094.860	Hoàn trả trong vòng 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	10,5%/năm	Dự án trồng 4.800 ha cao su tại huyện Chư Sê và Ia Pa, tỉnh Gia Lai
Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HD, 5/9/2008	11.170.501	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm thời gian ân hạn 18 tháng và thời gian trả nợ 42 tháng	150% lãi suất cơ bản và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng	Tòa nhà hội sở chính HAGL tại tỉnh Gia Lai

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Thời hạn thanh toán và đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12 và 14)
Ngàn VNĐ				
<i>BIDV, chi nhánh Gia Lai (tiếp theo)</i>				
Hợp đồng tín dụng số 01/2004/HD, 25/8/2004	6.743.074	Hoàn trả trong vòng 108 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm thời gian ân hạn 24 tháng và thời gian trả nợ 84 tháng	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + 2,4%/năm, được điều chỉnh một năm hai lần vào ngày 1 tháng 2 và 1 tháng 8 hàng năm	Toàn bộ tài sản của khách sạn HAGL
<i>BIDV, chi nhánh Thanh Hóa</i>				
Hợp đồng vay số 01/2010/BT2-HĐTD, 10/1/2010	923.679.264	Hoàn trả trong vòng 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất gửi tiết kiệm 12 tháng + 3,5%/năm	Tất cả tài sản của công trình thủy điện Bá Thước II
<i>BIDV, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>				
HĐ vay số 003/2011/0001168, 4/10/2011	464.883.753	Hoàn trả trong vòng 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + 4%/năm	Quyền và lợi ích được nhận khoản thanh toán của An Tiến phát sinh từ hợp đồng số 01/HĐMB/2010 và Quyền sử dụng đất của dự án An Tiến
<i>BIDV, chi nhánh Bình Định</i>				
Hợp đồng vay số 01/2012/BIDV-HAGL_Attapeu, 22/3/2012	420.725.600	Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Tổng của lãi suất huy động tiết kiệm bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thành từ vốn vay và cổ phiếu HAG của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
<i>BIDV, chi nhánh Gia Định</i>				
Hợp đồng vay số 135/2007/000029 4, 6/8/2007	168.855.000	Hoàn trả trong vòng 72 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất gửi tiết kiệm + 4%/năm	Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản liên quan đến đất của dự án New Sài Gòn
Tổng cộng BIDV	<u>2.855.551.920</u>			

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Thời hạn thanh toán và đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12 và 14)</i>
<i>Ngân VNĐ</i>				
<i>Sacombank, chi nhánh Đà Nẵng</i>				
Hợp đồng vay số LD1214500238, 24/5/2012	350.000.000	Hoàn trả trong vòng 84 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	1,55%/tháng trong 3 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,55%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại quận Hải Châu, Đà Nẵng
Hợp đồng tín dụng số 10270, 28/5/2009	192.365.343	Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	0,875%/tháng trong 6 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,36%/tháng	Đất tại phường Bình Hiên, Bình Thuận, Đà Nẵng; đất tại Bàu Thạc Gián, Thạc Gián, Đà Nẵng; đất tại phường Hào Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hợp đồng tín dụng số LD 0931400065, 10/11/2009	38.693.750	Hoàn trả trong vòng 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1,53%/tháng	Đất tại Phần Lãng, An Khê, Thanh Khê, Đà Nẵng
Hợp đồng vay số 7683, 6/8/2007	29.531.250	Hoàn trả trong vòng 120 tháng, được thanh toán hàng quý làm 32 lần, lần đầu vào 12/2009	1,1%/tháng trong 6 tháng đầu, sau đó, lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 0,45%/tháng, điều chỉnh 2 lần mỗi năm	Đất tại Nguyễn Văn Linh, Hải Châu, Đà Nẵng
<i>Sacombank, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng số LD1024200255, 30/8/2010	243.324.828	Hoàn trả trong vòng 103 tháng từ 30/8/2010 đến 09/4/2019	1,30%/tháng đầu tiên, sau đó lãi suất dựa trên những lần giải ngân sau	Toàn bộ tài sản từ dự án Đắk Srông 3B
Hợp đồng tín dụng số 6100002968, 8/6/2009; 6100002992, 11/6/2009; 6100003016, 17/6/2009; 6100003040, 25/6/2009; 6100003115, 30/6/2009	2.734.083	Hoàn trả trong vòng 36 tháng, lần thanh toán đầu tiên vào 27/09/2009	1,58%/tháng	Toàn bộ xe được tài trợ bởi khoản vay

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Thời hạn thanh toán và đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12 và 14)</i>
<i>Ngàn VNĐ</i>				
<i>Sacombank, chi nhánh Gia Lai (tiếp theo)</i>				
Hợp đồng vay số LD1026300132, 20/9/2010	1.166.690	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi	Máy móc
<i>Sacombank, Hồ Chí Minh</i>				
Hợp đồng vay số LD1214300282, 22/5/2012	300.000.000	Hoàn trả trong vòng 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	1,55%/tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 47/67 đường Lương Minh Nguyệt, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Tp. HCM
Tổng cộng Sacombank	1.157.815.944			
<i>Vietcombank, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HAGLH- HĐTD, 20/3/2009	212.520.000	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, 26 tháng 3 năm 2009, ân hạn 2 năm đầu	Lãi suất tham chiếu + 3%/năm	Toàn bộ tài sản từ dự án Đắk Srông 2

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Thời hạn thanh toán và đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12 và 14)</i>
<i>Ngân VNĐ</i>				
<i>Vietcombank, chi nhánh Gia Lai (tiếp theo)</i>				
Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HAGLH-HĐTD, 05/8/2009	174.051.534	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 20/8/09, ân hạn 2 năm đầu	Lãi suất tham chiếu + 3,4%/năm	Toàn bộ tài sản của dự án Đắk Srông 2A
Hợp đồng vay số 183/11/NHNT, 9/9/2011	57.421.596	Hoàn trả trong vòng 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi	Vật tư, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Bệnh viện HAGL và trang thiết bị
Hợp đồng vay số 140/05A/NHNT, 27/6/2006	47.897.812	Hoàn trả trong vòng 120 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi	Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản liên quan đến đất của dự án Đà Nẵng Plaza
Hợp đồng vay số 116/11/NHNT, 14/11/2011	40.000.000	Hoàn trả trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân, bao gồm 6 tháng ân hạn và trả trong vòng 30 tháng	Lãi suất thả nổi	Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản khác tại mỏ sắt Morai, Sa Thầy, Kontum
Hợp đồng tín dụng số 125/10/NHNT, 25/2/2010	3.600.000	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	14,5%/năm đầu tiên, sau đó lãi suất dựa trên những lần giải ngân sau	Máy móc thiết bị
Hợp đồng vay số 207/11/NHNT, 10/10/2011	3.000.000	Hoàn trả trong vòng 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi	Máy móc thiết bị
<i>Vietcombank, chi nhánh Phú Tài</i>				
Hợp đồng vay số 141/NHTD, 20/3/2009	2.224.992	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, bao gồm 5 tháng ân hạn và trả trong vòng 55 tháng	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 6,5%/năm	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
Hợp đồng vay số 336/NHTD, 21/4/2010	1.710.115	Hoàn trả trong vòng 66 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	12,5%/năm	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Thời hạn thanh toán và đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 12 và 14)
Ngân VNĐ				
<i>Vietcombank, chi nhánh Phú Tài</i>				
Hợp đồng vay số 283/NHNT, 16/9/2008	836.104	Hoàn trả trong vòng 50 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	10,5%/năm	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
Hợp đồng vay số 374/NHTD, 29/6/2009	297.865	Hoàn trả trong vòng 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 6,5%/năm	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
Hợp đồng vay số 192/NHNT, 23/06/2008	280.000	Hoàn trả trong vòng 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	10,5%/năm	Giá trị quyền sử dụng đất của lô B3, B8a, B8b, B9, A26 tại nhà máy gỗ Quy Nhơn, khu công nghiệp Phú Tài
Tổng cộng Vietcombank	543.840.018			
<i>ACB, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng số GILDN05281010, 28/10/2010	107.547.300	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi	Dự án 4.383 ha cao su tại huyện EaH'leo và xã Ja Loi, huyện Easuop, Đắk Lắk
<i>Lao - Viet Bank</i>				
Hợp đồng vay số 006/LVB.NVKD/2012, 20/3/2012	76.744.328	Hoàn trả trong vòng 108 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn (20/3/2015)	Lãi suất thả nổi	Tất cả tài sản dự án thủy điện Nậm Kông 2
<i>Agribank, chi nhánh 9, TP. HCM</i>				
Hợp đồng tín dụng số 01307033/HĐTD, 18/10/2007	60.000.000	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày hợp đồng	1,46%/tháng	Toàn bộ tài sản của dự án Phước Long B
<i>Vietinbank, chi nhánh tỉnh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng số 99/HĐTD, 25/08/2006	18.500.000	96 tháng, thanh toán làm 32 lần, hàng quý, lần thanh toán đầu tiên vào 25/03/2007	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + 3%/ năm và điều chỉnh 2 lần mỗi năm vào ngày 1/2 và 1/8 hàng năm	Toàn bộ tài sản của Khu nghỉ dưỡng Hoàng Anh Đà Lạt được tài trợ bởi khoản vay này

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.2 Trái phiếu thường trong nước

Trái phiếu thường trong nước bao gồm các khoản trái phiếu trị giá 530 tỷ VNĐ, 500 tỷ VNĐ, và 1.700 tỷ VNĐ được phát hành bởi Công ty và trái phiếu trị giá 600 tỷ VNĐ được phát hành bởi công ty con như sau:

- i) Ngày 8 tháng 10 năm 2010, Công ty đã phát hành một đợt trái phiếu thường trị giá 530 tỷ VNĐ theo mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu và sẽ hoàn trả theo mệnh giá vào ngày 8 tháng 10 năm 2013. Trái phiếu này chịu lãi suất 15,2%/năm trong kỳ thanh toán lãi đầu tiên và chịu lãi suất thả nổi tương đương lãi suất tiền gửi trung bình kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng trong nước cộng (+) 4,2%/năm cho những kỳ sau. Số tiền thu từ phát hành được sử dụng để cung cấp vốn hoạt động và tài trợ cho các dự án bất động sản đang triển khai của các công ty con. Tất cả các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng 33,75 triệu cổ phiếu HAG của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- ii) Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Công ty phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 500 tỷ đồng (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng). Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm tính từ ngày 28 tháng 12 năm 2011 với lãi suất là 18% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được niêm yết bởi bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Gia Lai và cộng (+) với biên độ 4%/năm. Tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu được sử dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư các dự án của Công ty bao gồm dự án trồng mới và chăm sóc 10.000 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; trồng mới và chăm sóc 9.950 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào; xây dựng nhà máy đường với công suất 7.000 tấn mía/ngày, nhà máy nhiệt điện với công suất 30 MW và nhà máy sản xuất ethanol và phân vi sinh và xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Kông 2 với công suất 66MW. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu là một phần quyền sử dụng đất và vườn cây cao su với quy mô 10.000 ha thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu, công ty con tại tỉnh Attapeu, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào.
- iii) Năm 2009, công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh ("PHA"), công ty con, phát hành trái phiếu thường với tổng trị giá 250 tỷ VNĐ có mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu sẽ hoàn trả theo mệnh giá vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 hoặc tại thời điểm mua lại của PHA. PHA có quyền mua lại những trái phiếu này trước ngày đáo hạn sau 2 năm kể từ ngày phát hành. Những trái phiếu này chịu lãi suất 12%/năm trong kỳ thanh toán lãi đầu tiên và chịu lãi suất thả nổi là lãi suất tiền gửi trung bình kỳ hạn 12 tháng của HDBank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn 12%/năm trong các kì tiếp theo. Tiền lãi sẽ được thanh toán hai kỳ mỗi năm. Tài sản đảm bảo của trái phiếu là quyền sử dụng 37.624 mét vuông đất tại lô đất số 9, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Phước Kiển, Quận Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh và tài sản hình thành trên đất. Tiền thu từ đợt phát hành được sử dụng để bổ sung vốn cho các dự án bất động sản của công ty con.

Các trái phiếu trên đã được phân loại sang khoản nợ dài hạn đến hạn trả cho mục đích trình bày báo cáo tài chính (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

- iv) Ngày 7 tháng 1 năm 2011, ngày 10 tháng 2 năm 2011, ngày 14 tháng 3 năm 2011 và ngày 11 tháng 7 năm 2011, PHA phát hành 3 đợt trái phiếu thường có cùng mệnh giá là 100 tỷ VNĐ và 1 đợt trái phiếu 50 tỷ VNĐ với mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ và sẽ được hoàn trả lần lượt theo mệnh giá vào ngày 7 tháng 1 năm 2014, ngày 10 tháng 2 năm 2014, ngày 14 tháng 3 năm 2014 và ngày 11 tháng 7 năm 2014. Trái phiếu phát hành vào ngày 7 tháng 1 năm 2011, ngày 10 tháng 2 năm 2011 ngày 14 tháng 3 năm 2011 và ngày 11 tháng 7 năm 2011 chịu lãi suất lần lượt là 21,00%, 21,00% 22,00% và 24,00%/năm cho kỳ thanh toán lãi đầu tiên và sẽ điều chỉnh hàng tháng sau đó theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng (trả lãi vào ngày đến hạn) của Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPbank") cộng (+) biên độ lần lượt là 5,00%, 5,00%, 7,00% và 10,50% mỗi năm. Số tiền thu được từ phát hành trái phiếu được sử dụng cho dự án căn hộ Phú Hoàng Anh. Trái phiếu phát hành được bảo đảm bằng quyền sử dụng lô đất 402 và 404 với tổng diện tích 30.567,4 mét vuông trên đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, các tài sản trên đất và các lợi ích và lợi nhuận phát sinh từ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.
- v) Ngày 25 tháng 4 năm 2012, Công ty đã công bố phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.500 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100.000 VNĐ) do công ty TNHH Chứng khoán ACB thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau năm (5) năm với lãi suất là 18,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười ba (13) tháng bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 6,5%/năm. Cho đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín, Công ty TNHH chứng khoán ACB và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam căn cứ theo các hợp đồng ngày 26/04/2012, hợp đồng số 01/HĐMBTP.12 ngày 14/05/2012 và hợp đồng số 1506/2012/HĐ/EIB-HAGL ngày 18/06/2012 với số tiền thu được lần lượt là 450 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này tới thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 1.700 tỷ VNĐ. Tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu này được sử dụng để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Công ty bao gồm dự án trồng mới và chăm sóc 10.000 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án nhà máy mía đường, nhiệt điện, ethanol và phân vi sinh tại tỉnh Attapeu, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào; dự án thủy điện Đắc Srông 3A, công suất 10,2MW, tại huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai, Việt Nam; dự án thủy điện Nậm Kông 2, công suất 66MW, tại huyện Phou Vong, tỉnh Attapeu, Lào và tái cấu trúc nợ vay của Công ty. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng 72,7 triệu cổ phiếu HAG của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

27.3 Trái phiếu chuyển đổi và hoán đổi

Vào ngày 19 tháng 8 năm 2010, Hội đồng Quản trị thông qua phương án và kế hoạch chi tiết thực hiện việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 1.100 tỷ VNĐ cho Northbrooks Investment (Maritius) Pte Ltd, một công ty thành viên của Tập đoàn Temasek Holdings Pte Ltd của Singapore phù hợp với các nội dung của phương án phát hành đã được các cổ đông thông qua theo Nghị quyết cổ đông ngày 18 tháng 8 năm 2010. Vào ngày 31 tháng 8 năm 2010, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 1.100 tỷ VNĐ với mệnh giá là 1 triệu VNĐ/đơn vị. Trái phiếu có kỳ hạn là 1 năm và sẽ được chuyển đổi sang cổ phiếu theo quyết định của trái chủ với mức giá chuyển đổi là 67.375 VNĐ/cổ phiếu và sẽ được điều chỉnh bởi ảnh hưởng của các sự kiện pha loãng. Sẽ không có bất kỳ khoản lãi phát sinh nào sẽ được thanh toán đối với các trái phiếu đã được chuyển đổi. Các trái phiếu không được chuyển đổi thì sẽ được hưởng lãi kể từ ngày mua trái phiếu với mức lãi suất bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm thời hạn 1 năm của cá nhân được niêm yết bởi 4 ngân hàng trong nước (Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu, Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín, Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam và Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam) cộng (+) 3%/năm được xác định tại ngày phát hành trái phiếu (tiền lãi trái phiếu sẽ được trả khi đáo hạn).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

27.3 Trái phiếu chuyển đổi và hoán đổi (tiếp theo)

Ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty và Northbrooks Investments (Mauritius) Pte Ltd đã ký kết Bản điều chỉnh hợp đồng mua bán trái phiếu. Theo đó, Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 31 tháng 8 năm 2010 được điều chỉnh như sau:

- ▶ Ngày Đến Hạn: Ngày đến hạn ban đầu là ngày 31 tháng 8 năm 2011 được điều chỉnh thành ngày 31 tháng 8 năm 2013 với quyền gia hạn thêm 1 hoặc 2 năm theo sự lựa chọn của chủ sở hữu Trái Phiếu với cùng điều khoản và điều kiện.
- ▶ Giá Chuyển Đổi: 44.917 VNĐ/cổ phần (là giá chuyển đổi ban đầu (67.375 VNĐ/cổ phần) được điều chỉnh xuống tương ứng với đợt phát hành cổ phiếu thưởng (ngày 21/01/2011) với tỷ lệ 2:1) và phụ thuộc vào Điều Khoản Chống Pha Loãng.
- ▶ Lãi suất: Lãi Suất Tiền Gửi cộng 3%/năm; được thanh toán hàng năm. "Lãi Suất Tiền Gửi" có nghĩa là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 năm của cá nhân được niêm yết bởi Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu, Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín, Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thuật Việt Nam và Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam vào ngày 19 tháng 8 năm 2010 và sẽ được điều chỉnh hàng năm.
- ▶ Chuyển đổi và Điều khoản chống pha loãng: Trái Phiếu có thể được chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần thành các cổ phần được phát hành của Công ty từ ngày 1 tháng 3 năm 2013 cho đến Ngày Đến Hạn. Giá chuyển đổi có thể được điều chỉnh xuống mức thấp hơn khi xảy ra bất kỳ sự kiện nào sau đây: (i) phát hành cổ phiếu thưởng, (ii) chia tách cổ phần, (iii) hợp nhất các cổ phần, hoặc (iv) phân loại lại cổ phần; (v) chia cổ tức, (vi) phát hành cổ phần mới thấp hơn giá thị trường của mỗi cổ phần tại thời điểm đó và (vii) bất kỳ sự kiện gây pha loãng nào khác.

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu hoán đổi trị giá 1.130.000.000 ngàn VNĐ cho Northbrooks Investments (Mauritius) Pte Ltd với các nội dung chi tiết như sau:

- ▶ Mệnh giá một trái phiếu: 1.000.000 VNĐ.
- ▶ Số lượng trái phiếu phát hành: 1.130.000.
- ▶ Kỳ hạn trái phiếu: 4 năm kể từ ngày phát hành với quyền gia hạn thêm 2 năm theo sự thỏa thuận của chủ sở hữu trái phiếu.
- ▶ Lãi trái phiếu: thanh toán hàng năm với mức lãi suất được tính như sau:

Lãi suất = 5% x (1 + Thay Đổi Tỷ Giá Hối Đoái).

"Thay Đổi Tỷ Giá Hối Đoái" có nghĩa là thay đổi tỷ giá hối đoái chính thức giữa USD và VNĐ do HSBC niêm yết kể từ ngày phát hành Trái Phiếu ("Ngày Phát Hành") đến trước 2 ngày làm việc so với ngày thanh toán lãi.

Nếu việc tính toán lãi suất trên đây không được pháp luật có liên quan cho phép, lãi suất sẽ được tính như sau:

Lãi Suất = 5% x (1+y)ⁿ

Trong đó "y" có nghĩa là (i) tỷ lệ được nhà đầu tư và Tập đoàn thỏa thuận và đồng ý tối thiểu 5 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của thời hạn thanh toán lãi, hoặc (ii) trong trường hợp nhà đầu tư và Tập đoàn không thể đạt được thỏa thuận về tỷ lệ đó, 10%. "n" có nghĩa là số đợt thời hạn thanh toán lãi đã trôi qua kể từ Ngày Phát Hành đến và bao gồm thời hạn thanh toán lãi đó.

- ▶ Hoán đổi: Chủ sở hữu Trái Phiếu có quyền hoán đổi Trái Phiếu toàn bộ hoặc một phần thành các cổ phần của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai do Công ty nắm giữ tại bất kỳ thời điểm nào kể từ (i) ngày niêm yết các cổ phần của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai hoặc (ii) ngày tròn ba năm kể từ Ngày Phát Hành, tùy thuộc ngày nào muộn hơn, và kết thúc vào (i) ngày đến hạn hoặc (ii) trong trường hợp Trái Phiếu được gia hạn, ngày trước ngày tròn sáu năm kể từ Ngày Phát Hành.
- ▶ Mục đích: Tài trợ cho các dự án đầu tư và bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27.4 Trái phiếu thường quốc tế

Vào ngày 20 tháng 5 năm 2011, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng số mệnh giá nợ gốc là 90 triệu Đô la Mỹ theo mệnh giá là 100.000 Đô la Mỹ/trái phiếu và sẽ hoàn trả theo mệnh giá lần lượt là 18 triệu Đô la Mỹ vào ngày 20 tháng 5 năm 2014, 18 triệu Đô la Mỹ tiếp theo vào ngày 20 tháng 5 năm 2015 và hoàn trả phần còn lại vào ngày 20 tháng 5 năm 2016. Đây là trái phiếu chiết khấu với giá 96,181% và chịu lãi suất 9,875%/năm và tiền lãi trái phiếu được thanh toán vào các ngày 20 tháng 5 và ngày 20 tháng 11 hàng năm. Tiền thu được từ các trái phiếu này được sử dụng để đầu tư vào các dự án thủy điện, trồng cao su và phục vụ hoạt động của Tập đoàn.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, các trái phiếu này được thế chấp bằng vốn cổ phần của các bên bảo lãnh gồm Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hoàng Anh Gia Lai, Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai, Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai và Công ty Cổ phần HAGL Miền Trung do Công ty nắm giữ. Chỉ số đảm bảo Lợi nhuận trước thuế, lãi vay, khấu hao và khấu trừ (EBITDA)/Tổng lãi vay của Tập đoàn đã xuống dưới mức 3,5 như yêu cầu trong điều khoản trái phiếu thường quốc tế. Tuy nhiên, theo các điều khoản yêu cầu đảm bảo khoản trái phiếu thường quốc tế sửa đổi ngày 24 tháng 7 năm 2012, yêu cầu này đã được dỡ bỏ. Thêm vào đó, các trái phiếu này chỉ còn được thế chấp bằng vốn cổ phần của một bên bảo lãnh duy nhất là Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hoàng Anh Gia Lai (*Thuyết minh số 42*).

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Ngàn VNĐ							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất công ty con	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.115.206.970	3.504.012.140	(363.632.578)	59.665.483	8.622.737	210.865.390	1.657.427.614	8.192.167.756
Phát hành cổ phiếu thường	1.557.598.930	(623.039.572)	-	-	-	-	(934.559.358)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	610.899.236	610.899.236
Bán một số cổ phần trong HAH	-	-	567.000	-	-	-	-	567.000
Thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(5.371.499)	(5.371.499)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	73.827.915	-	-	8.963.989	82.791.904
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	9.388.296	(9.388.296)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(17.964.625)	(17.964.625)
Số dư cuối kỳ ngày 30 tháng 6 năm 2011	4.672.805.900	2.880.972.568	(363.065.578)	133.493.398	8.622.737	220.253.686	1.310.007.061	8.863.089.772

Vào ngày 26 tháng 1 năm 2011, Công ty đã phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1 (một cổ phiếu thường cho hai cổ phiếu hiện hữu), theo đó 60% nguồn vốn phát hành cổ phiếu thường được lấy từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2009 và 40% được lấy từ thặng dư vốn cổ phần. Đợt phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1808/10/NQCH-HAGL ngày 18 tháng 8 năm 2010 (lấy ý kiến bằng văn bản). Theo đó, Tập đoàn ghi nhận tăng vốn cổ phần là 1.557.598.930 ngàn VNĐ và ghi giảm thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối lần lượt là 623.039.572 ngàn VNĐ và 934.559.358 ngàn VNĐ. Ngày 28 tháng 1 năm 2011, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 18 phát hành bởi Sở Kế Hoạch Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc tăng vốn điều lệ lên 4.672.805.900 ngàn VNĐ.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Ngàn VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất công ty con	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ ngày 1 tháng 1 năm 2012	4.672.805.900	2.880.972.568	(389.966.078)	139.176.056	8.622.737	219.861.914	1.867.109.891	9.398.582.988
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đồng hiện hữu	700.904.590	-	-	-	-	-	(700.904.590)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	181.837.023	181.837.023
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.441.800)	(1.441.800)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	(21.107.785)	-	-	(1.242.528)	(22.350.313)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	2.307.986	(3.692.781)	(1.384.795)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.581.567)	(5.581.567)
Số dư cuối kỳ ngày 30 tháng 6 năm 2012	5.373.710.490	2.880.972.568	(389.966.078)	118.068.271	8.622.737	222.169.900	1.336.083.648	9.549.661.536

Ngày 11 tháng 5 năm 2012, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức năm 2010 cho cổ đồng hiện hữu theo tỷ lệ 100:15 (cổ đồng sở hữu 100 cổ phiếu cũ được nhận 15 cổ phiếu phát hành thêm). Nguồn vốn để phát hành cổ phiếu để chia cổ tức được lấy từ lợi nhuận chưa phân phối của Công ty. Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2011. Trên cơ sở đó, Công ty đã hạch toán tăng vốn cổ phần và giảm lợi nhuận chưa phân phối 700.904.590 ngàn VNĐ. Ngày 11 tháng 5 năm 2012, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ hai mươi (20) của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc tăng vốn điều lệ lên 5.373.710.490 ngàn VNĐ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	537.371.049	467.280.590
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	537.371.049	467.280.590
Cổ phiếu thường	537.371.049	467.280.590
Cổ phiếu đang lưu hành	537.371.049	467.280.590
Cổ phiếu thường	537.371.049	467.280.590

29. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Ngàn VNĐ
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Số dư đầu kỳ	684.639.622
Lỗ trong kỳ chia cho cổ đông thiểu số	(28.029.998)
Mua lại cổ phần của cổ đông thiểu số tại các công ty con	(30.043.992)
Bán cổ phần tại các công ty con cho cổ đông thiểu số	113.251.099
Góp vốn trong kỳ	5.854.469
Chi cổ tức	(1.807.500)
Số dư cuối kỳ	743.863.700

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngàn VNĐ)	181.837.023	610.899.236
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	467.280.590	311.520.697
Số cổ phiếu thường bình quân phát hành	-	155.759.893
Số cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức (*)	70.090.459	70.090.459
Tổng số cổ phiếu bình quân đã được điều chỉnh	537.371.049	537.371.049
Lãi trên mỗi cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	338	1.137

(*) Tổng số cổ phiếu bình quân trong kỳ trước được điều chỉnh do việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong tháng 5 năm 2012.

Theo trình bày tại Thuyết minh số 27.3 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vào ngày 31 tháng 8 năm 2010, Công ty đã phát hành 1.100 tỷ VNĐ trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1 triệu VNĐ/trái phiếu. Các trái phiếu này có thể có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai nhưng chưa được đưa vào tính lãi suy giảm trên cổ phiếu vì chúng có tác dụng suy giảm ngược cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. DOANH THU

31.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngân VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Doanh thu gộp	1.145.815.875	764.324.816
Trong đó:		
Doanh thu căn hộ	598.075.392	14.745.113
Doanh thu khoáng sản	180.149.030	263.569.306
Doanh thu bán hàng hóa	153.057.756	157.971.972
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.754.895	97.078.435
Doanh thu bán điện	71.248.389	35.391.310
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	55.530.413	195.568.680
Các khoản giảm trừ	(157.877)	(395.009)
Hàng bán trả lại	-	(232.368)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(157.877)	(162.641)
Doanh thu thuần	1.145.657.998	763.929.807
Trong đó:		
Doanh thu căn hộ	598.075.392	14.745.113
Doanh thu khoáng sản	180.149.030	263.569.306
Doanh thu bán hàng hóa	153.057.756	157.739.604
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.597.018	96.915.794
Doanh thu bán điện	71.248.389	35.391.310
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	55.530.413	195.568.680

31.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngân VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lãi từ chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần	216.439.735	766.911.905
Lãi tiền gửi ngân hàng	111.858.077	138.426.839
Lãi cho vay các công ty khác	48.567.861	9.597.333
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.038.811	25.578.655
Cổ tức	2.134.600	150.682
Thu nhập khác	988.302	4.335.374
TỔNG CỘNG	390.027.386	945.000.788

Lãi từ chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần bao gồm các khoản sau:

	Ngân VNĐ
Chuyển nhượng một phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai (Thuyết minh số 17.1)	201.825.429
Chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim	14.614.306
TỔNG CỘNG	216.439.735

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Ngàn VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Giá vốn căn hộ	428.685.630	30.371.956
Giá vốn khoáng sản	102.885.007	116.531.369
Giá vốn hàng bán	95.854.232	81.664.225
Giá vốn dịch vụ cung cấp	77.600.958	66.624.635
Giá vốn bán điện	20.826.847	17.759.385
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	32.366.829	93.815.842
TỔNG CỘNG	758.219.503	406.767.412

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Ngàn VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	271.996.646	185.895.122
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.239.332	8.922.144
Các khoản khác	62.855.375	20.594.457
TỔNG CỘNG	345.091.353	215.411.723

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Thu nhập khác	64.274.337	8.935.901
Thu thanh lý tài sản	36.278.652	5.038.146
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	897.626
Các khoản khác	27.995.685	3.000.129
Chi phí khác	(115.699.651)	(22.883.304)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(34.965.103)	(5.414.678)
Các khoản khác	(80.734.548)	(17.468.626)
Giá trị thuần	(51.425.314)	(13.947.403)

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Ngàn VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	175.701.997	301.134.757
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(119.404.153)	(88.662.465)
TỔNG CỘNG	56.297.844	212.472.292

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lợi nhuận trước thuế	210.104.869	893.902.773
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế		
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Doanh thu căn hộ ghi nhận trong năm trước và xuất hóa đơn trong kỳ này	1.279.294.350	770.656.747
Chi phí sản xuất điện thuộc diện miễn thuế	73.963.354	17.385.061
Các khoản lỗ của các công ty con	158.000.458	60.251.319
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	14.047.496	62.964.810
Doanh thu nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	72.529.355	7.668.371
Tiền phạt	35.194.440	7.771.008
Các khoản khác	40.534.347	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Giá vốn căn hộ ghi nhận trong năm trước và xuất hóa đơn trong kỳ này	(680.049.341)	(424.247.116)
Chi phí lãi vay được khấu trừ	(218.107.336)	(107.262.000)
Thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần sở hữu trong công ty cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai (Thuyết minh số 31.2)	(201.825.429)	-
Doanh thu bán điện thuộc diện miễn thuế	(77.335.685)	(35.391.310)
Chi phí trích trước năm trước khấu trừ trong kỳ này	(22.913.031)	(31.310.712)
Thu nhập cổ tức	(2.134.600)	(150.682)
Các khoản khác	-	(21.891.109)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	681.303.247	1.200.347.160
Lỗ các năm trước chuyển sang	-	(25.705.557)
Thu nhập chịu thuế ước tính	681.303.247	1.174.641.603
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	170.325.812	293.660.403
Trích bổ sung thuế TNDN cho các năm trước	5.376.185	7.474.354
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	175.701.997	301.134.757
2% thuế TNDN ứng trước phải trả từ tiền thanh toán theo tiến độ của khách hàng	-	1.940.252
Thuế TNDN đầu kỳ	583.261.927	259.682.893
Thuế TNDN phải trả căn trừ với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo thông báo của cơ quan thuế	(14.712.672)	(4.596.402)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(590.267.892)	(50.255.395)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 23)	153.983.360	507.906.105

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ kế toán thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
<i>Ngàn VNĐ</i>				
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Các khoản lỗ tính thuế	12.958.927	9.241.640	3.717.287	2.877.940
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	71.469.672	53.337.334	18.132.338	4.404.926
Chi phí trích trước	6.390.243	6.468.312	(78.069)	(18.207.449)
Các khoản khác	408.959	-	408.959	-
	91.227.801	69.047.286	22.180.515	(10.924.583)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lợi thế thương mại âm hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	61.439.435	61.439.435	-	-
Doanh thu bán căn hộ ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn	51.480.054	200.761.464	(149.281.410)	(97.617.695)
Thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần sở hữu trong công ty cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	50.456.357	-	50.456.357	-
Các khoản khác	490.991	(1.110.424)	1.601.415	(1.969.353)
	163.866.837	261.090.475	(97.223.638)	(99.587.048)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(119.404.153)	(88.662.465)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VNĐ Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đề	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng và thầu phụ Xây dựng căn hộ	32.199.629 98.016.570
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng và thầu phụ Xây dựng căn hộ	17.589.024 13.515.070

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VNĐ Số tiền</i>
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đề	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và thầu phụ	38.298.480
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và thầu phụ	28.523.393
Bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.764.999
TỔNG CỘNG			<u>68.586.872</u>
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đề	Công ty liên quan	Ứng trước tiền xây dựng	253.782.900
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Ứng trước tiền xây dựng	154.067.202
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Đầu tư Á Đông	Công ty liên kết	Ứng trước phí tư vấn thiết kế	10.707.034
TỔNG CỘNG			<u>418.557.136</u>
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đề	Công ty liên quan	Cho vay mượn	17.800.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Định	Công ty liên kết	Cho vay mượn	2.500.000
Bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	3.152.227
TỔNG CỘNG			<u>23.452.227</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê nhiều lô đất khác tại Việt Nam để xây dựng nhà xưởng, các tiện nghi của Cầu lạc bộ bóng đá, khách sạn và trồng cây cao su. Chi tiết các lô đất thuê này như sau:

	Ngân VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Dưới 1 năm	4.496.617	4.415.175
Từ 1 đến 5 năm	17.905.025	17.660.700
Hơn 5 năm	139.424.686	128.649.264
TỔNG CỘNG	161.826.328	150.725.139

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động và xây dựng công trình

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có các cam kết hợp đồng cho việc xây dựng các dự án căn hộ và dự án thủy điện như sau:

	Ngân VNĐ		
	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị đã ghi nhận	Giá trị cam kết còn lại
Dự án căn hộ			
Căn hộ Golden house	22.066.859	1.451.929	20.614.930
Căn hộ Phú Hoàng Anh	1.044.347.674	269.460.100	774.887.574
Tây Nguyên Plaza	29.440.331	21.491.886	7.948.445
Dự án thủy điện			
Dự án Nậm Kõng	791.834.328	480.147.002	311.687.326
Dự án Bá Thước 1	764.256.518	217.291.600	546.964.918
Dự án Bá Thước 2	569.186.599	524.244.452	44.942.147
TỔNG CỘNG	3.221.132.309	1.514.086.969	1.707.045.340

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản trái phiếu, vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Ngoài ra, Tập đoàn phát hành trái phiếu chuyển đổi nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động đầu tư.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí, rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng thống nhất các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro bất động sản và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, trái phiếu, các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (ngàn VNĐ)</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
VND	- 300	76.301.300
VND	+ 300	(76.301.300)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
VND	+ 300	39.432.789
VND	- 300	(39.432.789)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

	<i>Thay đổi tỷ giá USD (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (ngàn VNĐ)</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	+ 1	(16.094.521)
	- 1	16.094.521
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	+ 2	(8.160.980)
	- 2	8.160.980

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về bất động sản

Tập đoàn đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các đề án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Tập đoàn thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Tập đoàn chủ yếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Phúc và Chính phủ Lào vay tiền. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

			VND'000
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
30 tháng 6 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	3.042.237.649	9.216.907.782	12.259.145.431
Trái phiếu chuyển đổi	-	2.230.000.000	2.230.000.000
Phải trả người bán	757.847.209	-	757.847.209
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	811.330.235	-	811.330.235
	4.611.415.093	11.446.907.782	16.058.322.875
31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	3.201.903.706	6.193.895.345	9.395.799.051
Trái phiếu chuyển đổi	-	2.230.000.000	2.230.000.000
Phải trả người bán	742.270.498	-	742.270.498
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	692.610.534	-	692.610.534
	4.636.784.738	8.423.895.345	13.060.680.083

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố tiền gửi ngân hàng, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình cho các khoản vay và trái phiếu phát hành (*Thuyết minh số 20 và 27*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2012</i>	<i>năm 2011</i>	<i>năm 2012</i>	<i>năm 2011</i>
Tài sản tài chính				
Cho vay	186.596.994	292.746.425	186.596.994	292.746.425
Trái phiếu chính phủ	20.000	20.000	20.000	20.000
Khoản phải thu	2.175.572.469	2.441.978.920	2.175.572.469	2.441.978.920
Phải thu khác	833.666.203	813.893.295	833.666.203	813.893.295
Đầu tư ngắn hạn	81.783.240	97.356.499	81.783.240	97.356.499
Quyền sử dụng đất (Đất chờ xây dựng)	1.889.904.174	2.058.578.090	1.889.904.174	2.058.578.090
Đầu tư vào công ty khác	29.820.153	28.650.153	29.820.153	28.650.153
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.578.558.970	2.896.456.731	2.578.558.970	2.896.456.731
Khác	150.000	150.000	150.000	150.000
TỔNG CỘNG	7.776.072.203	8.629.830.113	7.776.072.203	8.629.830.113
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	14.489.145.431	11.625.799.051	14.489.145.431	11.625.799.051
Phải trả cho bên liên quan	-	37.839.496	-	37.839.496
Phải trả người bán	757.847.209	711.298.402	757.847.209	711.298.402
Nợ phải trả ngắn hạn khác	811.330.235	685.743.134	811.330.235	685.743.134
TỔNG CỘNG	16.058.322.875	13.060.680.083	16.058.322.875	13.060.680.083

Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Bất động sản: phát triển dự án căn hộ để bán và cho thuê;
- Sản xuất: sản xuất và bán các sản phẩm gỗ và đá;
- Thương mại và dịch vụ: quản lý tài sản và mua bán hàng hóa;
- Xây dựng: xây dựng căn hộ;
- Năng lượng: phát triển và khai thác thủy điện;
- Khoáng sản: khai thác, chế biến và bán quặng tinh chế; và
- Trồng cây công nghiệp: trồng rừng cao su, cọ dầu, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su và gỗ cao su.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Báo cáo bộ phận của hoạt động kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng đã được trình bày vào hoạt động thương mại và dịch vụ trong kỳ vì đây không phải là hoạt động chính của Tập đoàn hiện nay.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Ngàn VNĐ								
	Bất động sản	Sản xuất	Thương mại và dịch vụ	Xây dựng	Trồng cây công nghiệp	Năng lượng	Khoáng sản	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011									
Doanh thu									
Từ khách hàng bên ngoài	14.745.113	155.422.403	96.915.794	195.568.680	2.317.201	35.391.310	263.569.306	-	763.929.807
Giữa các bộ phận	2.676.533	219.459.969	48.213.572	57.600.884	15.655.360	-	1.489.635	(345.095.953)	-
Tổng cộng	17.421.646	374.882.372	145.129.366	253.169.564	17.972.561	35.391.310	265.058.941	(345.095.953)	763.929.807
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Kết quả của bộ phận	(15.626.843)	74.622.519	30.291.159	101.752.838	1.452.860	17.631.925	147.037.937	-	357.162.395
Chi phí không phân bổ									(192.848.687)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									164.313.708
Thu nhập tài chính									945.000.788
Chi phí tài chính									(215.411.723)
Lợi nhuận trước thuế									893.902.773
Thuế TNDN hiện hành									(301.134.757)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại									88.662.465
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ									681.430.481
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012									
Tài sản và nợ phải trả									
Tài sản của bộ phận	9.586.700.857	628.049.100	347.653.055	1.193.076.185	2.642.877.931	2.345.601.308	476.644.204	-	17.220.602.640
Tiền của Tập đoàn									3.123.568.302
Đầu tư vào công ty liên kết									30.931.029
Tài sản không phân bổ									2.733.890.488
Tổng tài sản									23.108.992.459
Nợ phải trả của bộ phận	(5.425.177.751)	(239.354.001)	(628.984)	(901.589.871)	(1.227.546.439)	(1.450.907.547)	(325.443.909)	-	(9.570.648.502)
Nợ phải trả không phân bổ									(3.945.035.188)
Tổng nợ phải trả									(13.515.683.690)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Bất động sản	Sản xuất	Thương mại và dịch vụ	Xây dựng	Trồng cây công nghiệp	Năng lượng	Khoáng sản	Loại trừ	Ngàn VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012									
Doanh thu									
Từ khách hàng bên ngoài	598.075.392	153.057.756	87.597.018	55.530.413	-	71.248.389	180.149.030	-	1.145.657.998
Giữa các bộ phận	-	168.146.016	55.124.300	30.483.449	2.794.014	-	105.000.000	(361.547.779)	-
Tổng cộng	598.075.392	321.203.772	142.721.318	86.013.862	2.794.014	71.248.389	285.149.030	(361.547.779)	1.145.657.998
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Kết quả của bộ phận	169.389.762	57.203.524	9.996.060	23.163.584	-	50.421.542	77.264.023	-	387.438.495
Chi phí không phân bổ									(222.269.659)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									165.168.836
Thu nhập tài chính									390.027.386
Chi phí tài chính									(345.091.353)
Lợi nhuận trước thuế									210.104.869
Thuế TNDN hiện hành									(175.701.997)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại									119.404.153
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ									153.807.025
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012									
Tài sản và nợ phải trả									
Tài sản của bộ phận	8.224.313.670	620.226.004	555.716.201	1.262.789.248	5.922.153.727	3.881.368.936	565.309.659	-	21.031.877.445
Tiền của Tập đoàn									2.578.558.970
Đầu tư vào công ty liên kết									178.384.465
Tài sản không phân bổ									4.616.953.039
Tổng tài sản									28.405.773.919
Nợ phải trả của bộ phận	(4.271.092.974)	(527.705.282)	(84.646.535)	(790.049.791)	(1.822.686.164)	(1.923.488.320)	(225.938.355)	-	(9.645.607.421)
Nợ phải trả không phân bổ									(8.466.641.262)
Tổng nợ phải trả									(18.112.248.683)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2012 và 13 tháng 7 năm 2012, Công ty đã lần lượt mua lại 6,2 triệu đô la Mỹ và 8,8 triệu đô la Mỹ trái phiếu quốc tế trong tổng số 90 triệu đô la Mỹ mà Công ty đã phát hành vào ngày 20 tháng 5 năm 2011 với giá bằng 97% mệnh giá trái phiếu. Ngày 15 tháng 8 năm 2012, Công ty đã tiến hành hủy niêm yết các trái phiếu quốc tế còn lại để tiết kiệm chi phí do số lượng trái chủ không nhiều và có ít giao dịch mua bán.

Theo các điều khoản yêu cầu đảm bảo khoản trái phiếu thường quốc tế sửa đổi ngày 24 tháng 7 năm 2012, yêu cầu về việc duy trì chỉ số đảm bảo Lợi nhuận trước thuế, lãi vay, khấu hao và khấu trừ (EBITDA)/Tổng lãi vay của Tập đoàn ở mức tối thiểu 3,5 đã được dỡ bỏ. Thêm vào đó, các trái phiếu này chỉ còn được thế chấp bằng vốn cổ phần của một bên bảo lãnh duy nhất là Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hoàng Anh Gia Lai.

Vào ngày 17 tháng 8 năm 2012, Công ty đã phát hành đợt trái phiếu thường trị giá 850 tỷ VNĐ theo mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu và sẽ được hoàn trả theo mệnh giá vào ngày 17 tháng 8 năm 2015. Trái phiếu này chịu lãi suất 16%/năm cho kỳ thanh toán lãi đầu tiên và chịu lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VNĐ, trả sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Chi nhánh của bốn Ngân hàng thương mại tại tỉnh Gia Lai gồm: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai, Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương tỉnh Gia Lai, Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tỉnh Gia Lai và Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tỉnh Gia Lai tại mỗi Ngày Xác Định Lãi Suất cộng (+) biên độ 5%/năm cho các kỳ thanh toán sau đó. Tiền lãi được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 17 tháng 2 và ngày 17 tháng 8. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu này được sử dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các khoản nợ của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.



Bà Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Văn Sự
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012